

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 8 - 2023

V/v: Tranh chấp về ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG, TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đồng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Hưng Quang.
- Bà Trần Thị Hà.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Văn Hồng Lễ, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoa, Kiểm sát viên.

Ngày 25/8/2023, tại Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 327/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Trần Thái B, sinh năm 1985. (Có mặt)

Địa chỉ: Nguyễn Trường Tộ, thị trấn P, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Huỳnh D, sinh năm 1985. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P1, xã P2, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai của đương sự và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Ông Trần Thái B và bà Nguyễn Thị Huỳnh D tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P2, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận kết hôn số 61 quyển số I ngày 13/8/2012. Trong quá trình chung sống, ông B và bà D thường xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, ông B và bà D không còn chung sống từ tháng 4/2022 đến nay và cũng không còn quan tâm đến nhau nữa, hiện nay ai cũng có cuộc sống riêng. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Ông Trần Thái B ly hôn bà Nguyễn Thị Huỳnh D.

+ Về con chung: Quá trình chung sống, ông B và bà D có 01 con chung là Trần Châu Khả D1 sinh ngày 11/7/2013, hiện nay bà D đang trực tiếp nuôi dưỡng. Ông B yêu cầu bà D được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông B phải cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn Nguyễn Thị Huỳnh D có đơn xin xét xử vắng mặt, nội dung thống nhất việc Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong có thẩm quyền giải quyết vụ án, bà D thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong:

Về việc tuân theo pháp luật, thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tiến hành tố tụng đúng quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: Có 01 con chung là Trần Châu Khả D1 sinh ngày 11/7/2013, đề nghị giao con chung cho bà D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, ông B phải cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Về chia tài sản chung, nợ chung, đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa cũng như căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trần Thái B khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị Huỳnh D và tranh chấp nuôi con chung do đó Tòa án thấy rằng đây là “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Giữa nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất thỏa thuận Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong là nơi nguyên đơn cư trú là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thái B và bà Nguyễn Thị Huỳnh D tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P2, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre nên hôn nhân hợp pháp. Theo lời trình bày của nguyên đơn thì sau khi xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, ông B và bà D không còn chung sống như

vợ chồng từ tháng 4/2022 đến nay và cũng không còn quan tâm đến nhau nữa, nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông B yêu cầu ly hôn bà D, nội dung đơn trình bày của bà D cũng thống nhất theo yêu cầu của ông B. Như vậy tình trạng hôn nhân của ông B và bà D đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung và cấp dưỡng cho con: Ông B và bà D có 01 con chung là Trần Châu Khả D1 sinh ngày 11/7/2013 hiện nay bà D đang trực tiếp nuôi dưỡng, ông B yêu cầu bà D được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông B phải cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng); nội dung đơn trình bày của bà D cũng thống nhất theo yêu cầu của ông B. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Trần Thái B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho ông Trần Thái B được ly hôn bà Nguyễn Thị Huỳnh D.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Châu Khả D1 sinh ngày 11/7/2013 cho bà Nguyễn Thị Huỳnh D trực tiếp nuôi dưỡng. Ông B phải cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Ông Trần Thái B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở

3. Về án phí: Ông Trần Thái B là nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017235 ngày 24/7/2023 và 0017245 ngày 25/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phong. Ông Trần Thái B đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Tuy Phong;
- Chi cục THADS huyện Tuy Phong;
- UBND xã P2, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (CNKH số 61 quyền số I ngày 13/8/2012);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đồng Vũ